

BẢO TỒN NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NGUY CƠ TIÊU VONG

Conservating ethnic minoritie languages in Vietnam before the danger of being lost

Ngày nhận bài: 01/9/2016; ngày phản biện: 15/10/2016; ngày duyệt đăng: 22/3/2017

Tạ Văn Thông *

Phạm Văn Tình *

TÓM TẮT

Việc bảo tồn ngôn ngữ (NN) các dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam (VN) hiện nay được coi là cấp thiết, do yêu cầu của giáo dục, văn hoá truyền thông và nhiều mặt khác trong đời sống. Nhưng quan trọng hơn cả là phải bảo tồn và phát triển những nét bản sắc trong văn hóa truyền thống của mỗi DTTS, trong đó có tiếng mẹ đẻ của họ.

Lời cảnh báo về nguy cơ tiêu vong của nhiều NN trên thế giới không loại trừ đối với thực tế hiện nay ở VN.

Các chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay hoàn toàn phù hợp với tinh thần và những cố gắng của cộng đồng quốc tế. Ở VN, đã có một số NN DTTS được sử dụng trên Đài phát thanh và truyền hình, biên soạn các sách: Từ điển đối dịch, ngữ pháp, giáo khoa... Nhiều mô hình giáo dục NN đang được thực hành ở VN, trong đó NN các DTTS được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy - học.

Nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các NN, là được truyền dạy và có vai trò tích cực trong đời sống xã hội.

Hi vọng điều đó sẽ là triển vọng đối với NN các DTTS ở VN.

Từ khóa: *Bảo tồn; bảo tồn ngôn ngữ; dân tộc thiểu số; nguy cơ tiêu vong*

ABSTRACT

The preservation of the minority (ethnic minority) languages in Vietnam (VN) is now considered to be essential due to the requirements of education, culture media and many other aspects of life. But more importantly, we need to preserve and develop identified features in cultural tradition of each ethnic minorities, including their mother tongue.

The warning about the danger of the death of many languages on the world does not exclude with the nowadays situation in VN.

The Government 's policy in Vietnam now fully consist with the spirit and the efforts of the international community. In VN, some ethnic minority languages are used on radio and television, written books: dictionaries for translation, grammar, textbooks... Many models of language education where the ethnic minority languages are used as objects or means for teaching - learning are being practiced VN.

The most important factor in bringing the vitality for ethnic minority languages is: being taught and having an active role in social life.

Hope that it will bring prospect for the ethnic minority languages in VN.

Keywords: *Conserve; ethnic minority languages; policy*

*Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

1. Bài viết này đặt ra yêu cầu bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ) của các DTTS ở Việt Nam - một trong những nét làm nên bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc này, trong giai đoạn hiện nay.

2. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ

Theo *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* (do Tổng cục Thống kê công bố ngày 21/03/1989) trên lãnh thổ nước ta có 54 dân tộc, bao gồm: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khơ Me, Hmông, Nùng, Hoa, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay, Chăm, Cơ Ho, Xơ Đăng, Sán Diu, Hrê, Ra Glai, Mông, Xtiêng, Thổ, Bru - Vân Kiều, Khơ Mú, Cơ Tu, Giáy, Ta Ôi, Mạ, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, Kháng, La Chí, Phù Lá, La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.

Theo cách hiểu phổ biến, tương ứng với 54 dân tộc phải là 54 ngôn ngữ. Nói chung là như vậy. Trên thực tế thì tình hình lại không đơn giản vậy: Số lượng các ngôn ngữ ở Việt Nam chắc phải lớn hơn con số 54. Có dân tộc gồm các nhóm với các tiếng mẹ đẻ khác nhau. Một số tài liệu ước đoán, Việt Nam có khoảng 93 ngôn ngữ khác nhau và rất nhiều các tiếng địa phương (phương ngữ, thổ ngữ). Tuy nhiên, nhìn chung, mỗi cộng đồng DTTS đều có ngôn ngữ của riêng mình (gọi là “tiếng mẹ đẻ” hay “ngôn ngữ tộc người”), đồng thời sử dụng tiếng Việt (tiếng của dân tộc Kinh) làm ngôn ngữ giao tiếp chung (gọi là “tiếng phổ thông”).

3. Lời cảnh báo và nguy cơ đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số

3.1. Lời cảnh báo

Thực tế thì nguy cơ tiêu vong không những đối với ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam, mà có tính chất toàn cầu. Theo các nhà khoa học, hiện nay trên thế giới có khoảng

6.500 ngôn ngữ, nhưng chỉ có khoảng 3.000 - 4.000 ngôn ngữ đang được truyền lại cho các thế hệ sau, số còn lại đang đứng trước ngưỡng cửa tiêu vong. Một số nhà khoa học cho rằng hàng năm thế giới có khoảng 12 ngôn ngữ biến mất. Một số khác đưa ra nhận xét: Ở thời hiện đại, cứ một thế kỉ thì 50% số ngôn ngữ đang có sẽ bị mất. Có người lại đưa ra con số đáng buồn hơn: Do tác động của toàn cầu hóa, trong thế kỉ 21, khoảng 90% số ngôn ngữ trên thế giới sẽ chỉ còn trong kí ức của nhân loại.

3.2. Và nguy cơ có thật

Lời cảnh báo trên không loại trừ đối với thực tế hiện nay ở nước ta: Nguy cơ tiêu vong đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam.

Khi đánh giá về sức sinh tồn và phát triển của một ngôn ngữ, trước hết phải thấy được những nhân tố chính có ảnh hưởng đến nó. Đó là các nhân tố vừa khách quan vừa chủ quan: Dân số học, văn hóa - ngôn ngữ, tâm lí xã hội, chính sách của nhà nước... Tình hình ở Việt Nam như sau:

Về mặt dân số học: Số người nói các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam không nhiều (đặc biệt ít so với tiếng Việt). Trong số các DTTS ở Việt Nam, các dân tộc trên một triệu người rất ít (Tày, Thái, Mường, Khơ me); chủ yếu là các dân tộc có số dân dưới 1 triệu người; các dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người, thậm chí dưới 1 ngàn người không ít (La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu). Các DTTS ở Việt Nam lại thường cư trú phân tán xen kẽ với các dân tộc khác, nghĩa là số lượng người nói một ngôn ngữ trong một đơn vị địa lí - hành chính không cao và không tập trung. Số người nói được các ngôn ngữ DTTS thường thuộc lứa tuổi già và trung niên, số người tuổi thanh niên ít hơn, và số trẻ em ít hơn nữa, thậm chí nhiều trẻ em không biết

(chuyển sang nói ngôn ngữ khác) hoặc nói ngôn ngữ khác nhiều hơn, thạo hơn tiếng mẹ đẻ của mình...

Theo lẽ tự nhiên, các ngôn ngữ có số lượng người nói ít, lại phân tán, không có nhiều độ tuổi sử dụng..., thì rất cần báo động về sự sinh tồn của chúng.

Về nhân tố văn hóa - ngôn ngữ: Hiện nay, quá nửa số DTTS ở Việt Nam đã có chữ viết: Tày, Thái, Hoa, Khơ Me, Nùng, Hmông, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Chăm, Sán Chay, Xơ Đăng, Hrê, Cơ Ho, Cơ Tu, Ra Glai, Mnông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Lô Lô, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Lào, Pà Thẻn, Lự... Đây là các hệ thống chữ cổ truyền hoặc “mới”, có chữ dạng vuông góc Hán (trong đó có các hệ chữ “Nôm”), dạng Sanscrit, dạng Latin và cả dạng chữ hình vẽ. Có dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Hmông...).

Trong đời sống, chữ viết (một dạng của ngôn ngữ) có vai trò đáng kể trong bảo tồn và phát triển ngôn ngữ (để giáo dục; để biên soạn các sách công cụ như từ điển, ngữ pháp; sách giáo khoa; để hình thành ngôn ngữ văn học trên cơ sở khẩu ngữ...), giúp cho việc ghi chép và truyền bá các tác phẩm văn nghệ truyền thống và sáng tác mới, dùng trong in ấn, phát thanh và truyền hình... Chính chữ viết giúp cho ngôn ngữ có thể phát huy chức năng xã hội rộng lớn hơn. Đối với các dân tộc rất ít người, ngôn ngữ có nguy cơ tiêu vong, chữ viết là điều kiện để duy trì sự sinh tồn và giúp ngôn ngữ đó phát triển. Lấy ví dụ cho điều vừa nói, có lẽ chính là tiếng Việt văn học hiện nay với vai trò của chữ Quốc ngữ.

Tuy nhiên, trên thực tế, các hệ thống chữ nói trên có phạm vi sử dụng rất hẹp, chưa được nhiều người biết, nên không có được ích lợi rõ rệt. Hơn thế vẫn còn gần một nửa số DTTS chưa có chữ viết.

Đa số ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay không được truyền dạy có tổ chức mà chỉ được truyền dạy tự nhiên hoặc đang “thử nghiệm”, và chỉ được dùng dưới dạng khẩu ngữ, trong phạm vi gia đình, làng bản..., thường bị các ngôn ngữ của các dân tộc có số dân lớn hơn (trong đó có tiếng Việt) lấn át trong rất nhiều hoàn cảnh giao tiếp, kể cả ở gia đình, làng bản.

Hiện nay ở vùng đồng bào các DTTS, phổ biến là trạng thái sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ: Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của các DTTS. Tuy nhiên, số người thuộc các dân tộc thiểu số biết tiếng mẹ đẻ thật sự sâu sắc, biết chữ và viết được văn bản rất ít gặp. Tiếng nói riêng của các DTTS hiện đang đứng trước nguy cơ bị lãng quên hoặc pha trộn đến mức nhiều khi mất cả nét bản sắc, bị giảm thiểu các chức năng xã hội, chỉ được dùng trong một số hoàn cảnh giao tiếp nhất định ở gia đình và làng xóm, chỉ ở dạng khẩu ngữ (không ở dạng ngôn ngữ thành văn với sự tham gia của chữ viết...), trở nên nghèo nàn và kém dần sức biểu cảm do không được bảo tồn và phát triển.

Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được truyền dạy và sử dụng trong đời sống cộng đồng, thì sức sống rất hạn chế.

Về nhân tố tâm lý - xã hội: Ở Việt Nam không hoặc rất ít gặp thái độ kì thị dân tộc cũng như sự kì thị ngôn ngữ các DTTS. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chủ yếu vì lí do kinh tế (vì sự mưu sinh) các bậc cha mẹ thuộc DTTS thường phải hướng con cái chủ yếu tới việc nắm vững tiếng Việt và các ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Hàn Quốc...) và tạm gác lại nỗi lo lắng về sự lãng quên tiếng mẹ đẻ của mình. Hoặc do cách hiểu có phần phiến diện trước các giá trị văn hóa, hoặc chưa

hình dung đủ rõ về phương thức tiến hành, một số nhà quản lí và các chuyên gia cũng lảng tránh hoặc trả lời chung chung trước những câu hỏi: “Dạy và học ngôn ngữ các DTTS để làm gì? Nên dạy - học và sử dụng chúng như thế nào?”...

Thực tế là ở Việt Nam hiện nay, có đủ các mức độ về sức sống của các ngôn ngữ. Đó là: “khỏe mạnh”; “suy yếu”, “nguy cấp”; “hầu như chỉ còn trong kí ức”. Ở đây xin nói về các mức độ có thể dẫn đến nguy cơ tiêu vong:

“Suy yếu”: Chỉ các ngôn ngữ đang mất dần các chức năng làm phương tiện giao tiếp; phạm vi sử dụng hẹp (chủ yếu chỉ ở gia đình, làng bản); số lượng người nói ít (dưới 1 triệu người) và không sử dụng thường xuyên... Đa số các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam thuộc loại này hoặc ở mức thấp hơn.

“Nguy cấp”: Chỉ các ngôn ngữ rất ít được sử dụng; chỉ được dùng ở gia đình làng bản, nhưng có xu hướng không dùng ở thế hệ trẻ, số lượng người nói rất ít (từ 100 người đến vài ngàn người), chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác... Các ngôn ngữ này có thể tiêu vong trong vài thập kỉ tới. Ở Việt Nam, có một số ngôn ngữ như vậy: Pu Páo; Cơ Lao; La Chí; La Ha; Cống; Si La; Rơ Măm...

“Hầu như chỉ còn trong kí ức”: Chỉ các ngôn ngữ có số lượng người nói hiếm hoi. Một số ngôn ngữ chỉ có vài ba người già còn nhớ, và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt: Cúng bái, bói toán, gặp người đồng tộc nơi khác đến... Đa số người các cộng đồng này đã quên tiếng mẹ đẻ, thậm chí coi tiếng dân tộc khác là tiếng mẹ đẻ của mình. Chẳng hạn: Người Tu Dí (của dân tộc Bố Y) hiện chỉ nói bằng tiếng Hoa; người La Ha, Ở đù chủ yếu nói bằng tiếng Thái; người San Chí (thuộc dân tộc Sán Chay) ở Thái Nguyên chỉ biết nói tiếng Việt...

Một ngôn ngữ khi đã không còn là “khỏe mạnh” và có xu hướng “suy yếu, nguy cấp”, thì một câu hỏi cần đặt ra về nó, là: “To be or not to be? - Tồn tại hay không tồn tại?”.

4. Tại sao cần phải bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số?

4.1. Trước hết, điều đó góp phần bảo tồn và phát triển sự đa dạng văn hóa trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam, qua việc bảo tồn và phát triển những nét bản sắc văn hóa truyền thống của mỗi DTTS, trong đó có tiếng mẹ đẻ của dân tộc này.

Thực tế thì ngôn ngữ không chỉ là một thành tố cơ bản của văn hoá, một biểu hiện của những giá trị nhân văn, mà còn là phương tiện để hình thành, lưu truyền các hình thái văn hóa khác, hệ thống tri thức bản địa quan trọng nhất trong đời sống văn hoá tinh thần của một dân tộc. Điều đó cũng góp phần bảo tồn và phát triển sự đa dạng trong văn hóa Việt Nam.

Hiện nay ở Việt Nam, ngôn ngữ là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Ngôn ngữ cũng là yếu tố liên kết các thành viên của tộc người.

Những tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam hiện nay là:

- Thống nhất chung về văn hoá vật chất và tinh thần
- Thống nhất chung về ngôn ngữ
- Thống nhất chung về ý thức tộc người và tên gọi (tộc danh).

Một sự hình dung u ám: Mất đi tiếng mẹ đẻ và những nét văn hóa truyền thống khác, các DTTS trong tương lai sẽ giống nhau như những giọt nước trên một dòng sông, và đều giống người Kinh.

4.2. Bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các DTTS còn có ý nghĩa thực tế khác: Ở

Việt Nam, vấn đề quan hệ giữa các ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ (trong đó có tiếng mẹ đẻ của các DTTS và cả tiếng Việt, đối với đồng bào DTTS và cả đối với cán bộ công chức người Kinh) ở các vùng đồng bào DTTS Việt Nam đã được đặt ra từ lâu (ít nhất từ năm 1946 với bản *Hiến pháp Việt Nam* đầu tiên) và hiện nay vẫn phải coi là cấp thiết, trước hết vì yêu cầu phải thống nhất ý chí và củng cố sức mạnh đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời cần có sự bình đẳng của các thành viên cùng chung một mái nhà. Mặt khác, cũng là vì thực tế ở các vùng DTTS đến nay vẫn gặp những trở ngại ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả giáo dục, văn hoá truyền thông và nhiều mặt khác trong đời sống xã hội, là “rào cản ngôn ngữ”, mặc dù tiếng Việt đã được coi là “tiếng nói chung, tiếng phổ thông”, “là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác” ở cả nước trong đó có các vùng DTTS này.

Chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay phù hợp với tinh thần và những cố gắng của cộng đồng quốc tế. Ngày 21 tháng 2 hàng năm đã được quy ước là Ngày Quốc tế về tiếng mẹ đẻ. Với ngày này, cùng cảnh báo về nguy cơ tiêu vong của các ngôn ngữ trên thế giới, là lời kêu gọi các nhà nước, tổ chức và cá nhân hãy bảo vệ sự đa dạng của các ngôn ngữ, vì điều đó gắn liền với sự đa dạng văn hóa của nhân loại đồng thời mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, là sự tôn trọng đối với phẩm giá và quyền của con người - quyền giữ gìn và phát triển cái riêng biệt, quyền của mỗi người “muốn mình là thế”...

5. Thực tế và triển vọng

Ở Việt Nam trước đây và hiện nay, đã có một số ngôn ngữ DTTS được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy - học (hoặc vừa là đối tượng vừa là phương tiện) trong một số trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác ở

vùng DTTS: Hmông, Chăm, Khơ Me, Gia Rai, Hoa, Ê Đê, Thái, Xơ Đăng... ở một phạm vi nhất định (chủ yếu là “thử nghiệm”). Một số ngôn ngữ đang được sử dụng trên Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam VTV5, các đài phát thanh và truyền hình địa phương, để in ấn (bằng chữ của các dân tộc này) các tác phẩm văn nghệ truyền thống, các sáng tác mới; để biên soạn các từ điển đối chiếu song ngữ, các sách miêu tả ngữ pháp, giáo khoa... : Hmông, Thái, Tày, Sán Chay, Chăm, Khơ Me Ba Na, Mnông, Xơ Đăng, Cơ Ho, Ta ôi, Bru - Vân Kiều, Ra Glai, Hrê, Gia Rai, Ê Đê... Đây thường là tiếng nói của các dân tộc có số dân đông (Như một nghịch lí: Ngôn ngữ có số người nói ít - tức là có nguy cơ tiêu vong lớn, thì lại rất ít được quan tâm).

6. Lời kết

Nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ là chúng được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội. Đây là điều kiện tồn tại của đa số ngôn ngữ DTTS, giúp chúng thoát ra khỏi tình trạng “suy yếu” hoặc “nguy cấp”, và trở thành “khỏe mạnh”.

Trên thực tế, nhiều dân tộc ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ mất ngôn ngữ đồng thời thất lạc các hình thái văn hóa được lưu giữ và phát triển bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Hi vọng là những cố gắng của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân sẽ giúp ngôn ngữ các DTTS này dừng lại trước ngưỡng cửa tiêu vong.

Xin kết thúc bài viết này bằng một câu đã được Phạm Quỳnh nhắc đến từ năm 1930, của tác giả René Gillouin trong cuốn sách nhan đề “Từ Alsace đến Flandre: Tính thân bí ngôn ngữ học”:

“Đối với một dân tộc, mất tiếng mẹ đẻ ngang với mất linh hồn” [4, tr.468].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Colin Baker (2008), *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh;
2. Gregerson J.K. (1993), Viện Ngôn ngữ học mùa hè trong công cuộc xoá mù chữ đối với các dân tộc ở Việt Nam: cách nhìn lịch sử và phương pháp luận, Tr: *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội;
3. Nguyễn Hữu Hoàn - Nguyễn Văn Lợi - Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội;
4. Hoàng Tuệ và các cộng sự (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
5. Kimmo Kosonen (2004), *Vai trò của ngôn ngữ trong học tập: nghiên cứu quốc tế nói về vấn đề này như thế nào?* Kỉ yếu Hội nghị quốc gia: Chính sách, chiến lược sử dụng và dạy học tiếng dân tộc, tiếng Việt cho các DTTS, Hà Nội;
6. Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 - 1932)*, Nxb Tri thức, Hà Nội;
7. Tạ Văn Thông (1993), *Mối quan hệ giữa chữ và tiếng các dân tộc thiểu số với chữ và tiếng Việt*, Tr: Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
8. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO Băng Cốc (2007), *Tài liệu hướng dẫn Phát triển Chương trình Xóa mù chữ và Giáo dục cho người lớn tại cộng đồng ngôn ngữ thiểu số*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội.